

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(adj)	/ 'mɑ: rʃl/	Hùng dũng	My brother is learning martial arts.	Anh trai tôi đang học võ thuật.
	(n)	/ 'kændi/	Kẹo	I love eating candy.	Tôi thích ăn kẹo.
	(n)	/ 'lʌki 'mʌni/	Tiền lì xì	I receive lucky money during Tet holiday.	Tôi nhận tiền lì xì trong dịp Tết.
	(n)	/pə' reɪd/	Buổi diễu hành	I often watch parades on TV.	Tôi thường xem diễu hành trên TV.
	(n)	/stænd/	Quầy bán hàng	There is a hot dog stand at the park.	Có một quầy bán xúc xích ở công viên.
	(adv)	/ 'sʌmtaɪmz/	Thỉnh thoảng	I sometimes play video games with my friends.	Tôi đôi khi chơi trò chơi điện tử với bạn bè.
	(n)	/ 'pʌpɪt/	Con rối	I love watching puppet shows.	Tôi thích xem múa rối.
	(adv)	/ 'ju: ʒuəli/	Thường xuyên	My sister usually buys new clothes.	Chị gái tôi thường mua quần áo mới.
	(n)	/ 'fæʃn/	Thời trang	I'm interested in fashion trends.	Tôi quan tâm đến xu hướng thời trang.
	(n)	/ 'hɑ: pskɑ: tʃ/	Trò chơi ô lò cò	I play hopscotch with my friends at recess.	Tôi chơi nhảy dây với bạn bè vào giờ ra chơi.
	(v)	/ 'vɪzɪt/	Thăm, tham quan	I love visiting my grandparents on weekends.	Tôi thích đến thăm ông bà vào cuối tuần.